

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 26 - 7 - 2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Công Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tấn và bà Lê Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 16/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T, sinh năm 1982; nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam; chỗ ở hiện nay: 236-B, N, T - shi, O-ken, Nhật Bản (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Trần Thị T để giao tài liệu, nhận văn bản tố tụng của Toà án: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số A, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

* **Bị đơn:** Anh Hoàng Xuân T2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn A, xã T, thị xã D, tỉnh Hà Nam (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Hoàng Xuân T2 kết hôn ngày 01/11/2003 tại UBND xã T, huyện D (nay là xã T, thị xã D), tỉnh Hà Nam trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan

điểm sống, bất đồng trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau. Năm 2019 chị **T** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng trở nên lạnh nhạt, anh chị không tìm được tiếng nói chung và không còn quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải và hàn gắn tình vợ chồng nhưng không được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị được ly hôn với anh **Hoàng Xuân T2**.

Anh **Hoàng Xuân T2** trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được hai người con chung là cháu **Hoàng Xuân K**, sinh ngày 28/9/2004 và cháu **Hoàng Lan A**, sinh ngày 01/7/2014. Do điều kiện hoàn cảnh kinh tế của gia đình khó khăn nên năm 2019 chị **T** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, thời gian đầu chị **T** thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng sau đó chị ít liên lạc về gia đình đến tháng 01/2024 chị **T** có về Việt Nam nhưng luôn tỏ ra lạnh nhạt với anh, anh có bắt chuyện nhưng chị **T** đều thờ ơ, không nói chuyện với anh. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị **T**.

Về con chung: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** xác định có 02 con chung là cháu **Hoàng Xuân K**, sinh ngày 28/9/2004 và cháu **Hoàng Lan A**, sinh ngày 01/7/2014, hiện hai cháu đang ở cùng anh **T2**. Khi ly hôn, chị **T** và anh **T2** đều có quan điểm do cháu **Hoàng Xuân K** đã trên 18 tuổi nên anh, chị không yêu cầu Toà án giải quyết, đối với cháu **Hoàng Lan A** hiện cháu còn nhỏ cần sự nuôi dưỡng và chăm sóc của bố, mẹ. Tuy nhiên bản thân chị **T** đang lao động tại Nhật Bản không có điều kiện chăm con nên chị đề nghị Toà án giao cháu **Hoàng Lan A** cho anh **T2** trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu. Chị **T** có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, anh **T2** yêu cầu chị **T** phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Hoàng Lan A** đủ 18 tuổi và tự lập được.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung và các vấn đề khác: Chị **T** và anh **T2** đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã tiến hành công khai tài liệu chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng chị **T** và anh **T2** đều có đơn từ chối hòa giải và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên toà phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2**. Về con chung: Giao cháu **Hoàng Lan A**, sinh ngày 01/7/2014 cho anh **Hoàng Xuân T2** nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu **Hoàng Lan A** đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập, chị **T** có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 8/2024 đến khi cháu đủ 18 tuổi. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **T**, anh **T2** mỗi người phải chịu 75.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị T** về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” do chị **T** ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 1993; nơi cư trú: **Số A, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương** là người đại diện theo ủy quyền của chị **Trần Thị T** để giao tài liệu, nhận văn bản tố tụng của Tòa án. Do nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** kết hôn ngày 01/11/2003 tại **UBND xã T, huyện D (nay là xã T, thị xã D), tỉnh Hà Nam** trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ năm 2018 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan

điểm sống, bất đồng trong việc chăm sóc, nuôi dạy con cái và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau. Năm 2019 chị **T** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng trở nên lạnh nhạt, anh chị không tìm được tiếng nói chung và không còn quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải và hàn gắn tình vợ chồng nhưng không được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai đều tự nguyện ly hôn căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị **Trần Thị T** đối với anh **Hoàng Xuân T2**.

[3] Về con chung: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** có 02 con chung là cháu **Hoàng Xuân K**, sinh ngày 28/9/2004 và cháu **Hoàng Lan A**, sinh ngày 01/7/2014, hiện hai cháu đang ở cùng anh **T2**. Khi ly hôn anh chị thống nhất giao cháu **Hoàng Lan A** cho anh **Hoàng Xuân T2** nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thoả thuận của anh chị là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với nguyện vọng của cháu **Hoàng Lan A**, phù hợp với Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **T** có quan điểm sẽ cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 1.500.000 đồng/tháng, anh **T2** yêu cầu chị **T** phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Lan A** đủ 18 tuổi. Xét thấy, do anh **T2** và chị **T** không thoả thuận được với nhau về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để quyết định mức đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** số tiền là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 8/2024 đến khi cháu **Hoàng Lan A** đủ 18 tuổi đối với chị **Trần Thị T** cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị **Trần Thị T** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39, Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2**.

2. Về con chung: Giao cháu **Hoàng Lan A**, sinh ngày 01/7/2014 cho anh **Hoàng Xuân T2** trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu kể từ tháng 8/2024 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và lao động, tự lập được. Buộc chị **Trần Thị T** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu **Hoàng Lan A** với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/tháng kể từ tháng 8/2024 cho đến khi cháu **Hoàng Lan A** đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị **Trần Thị T** và anh **Hoàng Xuân T2** mỗi người phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Trần Thị T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị **T** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000038 ngày 11/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam được đối trừ khi thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho anh **Hoàng Xuân T2** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, báo cho chị **Trần Thị T** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Sở tư pháp tỉnh Hà Nam;
- UBND xã Tiên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Công Đoàn